

VĂN TỰ HÁN VÀ VAI TRÒ CỦA GIỚI TRONG HÔN NHÂN

Cầm Tú Tài^{1*}, Lê Quang Sáng²

¹*Khoa Sau đại học, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

²*Khoa tiếng Trung, Trường Đại học Ngoại thương, Phố đài Láng, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 21 tháng 08 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 07 tháng 09 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 29 tháng 09 năm 2017

Tóm tắt: Chữ Hán phản ánh khá đầy đủ sự phát triển của các hình thái xã hội Trung Hoa với các hình thức hôn nhân quần hôn, đối ngẫu thuộc chế độ mẫu hệ, chuyển sang chế độ phụ hệ với các tập tục cướp hôn, ép hôn, mua bán hôn nhân, nam giới giữ vị trí thống trị trong gia đình và xã hội, thân phận người phụ nữ ngày càng thấp hèn, lệ thuộc vào nam giới. Cùng với sự tiến bộ của xã hội loài người, trong tiếng Hán cũng xuất hiện những cách biểu đạt xu hướng tiến tới sự bình đẳng về giới và bình đẳng trong hôn nhân. Bài viết tập trung phân tích về vai trò của giới trong hôn nhân được biểu hiện qua văn tự Hán, nhằm làm rõ thêm đặc điểm xã hội Trung Hoa được thể hiện trong ngôn ngữ. Đồng thời, chúng tôi cũng mong muốn góp thêm tài liệu tham khảo trong dạy học, nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài tại Việt Nam.

Từ khóa: chữ Hán, văn hóa, hôn nhân, vai trò giới

1. Mở đầu

Chữ Hán là loại văn tự biểu ý, được coi là “hóa thạch sống” trong khảo cứu, tìm về cội nguồn của ngôn ngữ, văn tự Hán, đồng thời cũng là phương tiện giao tiếp quan trọng kết nối giữa quá khứ với hiện tại và là phương tiện truyền tải các giá trị văn hóa, xã hội. Thông qua chữ Hán, chúng ta có thể nhận diện được một phần lịch sử phát triển và đặc trưng văn hóa của xã hội Trung Hoa. Trung Quốc từ xa xưa rất coi trọng vấn đề hôn nhân, gia đình. Trong dòng chảy lịch sử từ chế độ thị tộc mẫu hệ đến chiếm hữu nô lệ, phong kiến cho đến ngày nay, địa vị của người phụ nữ trong xã hội nói chung và hôn nhân nói riêng đã có nhiều thay đổi, phản ánh đầy đủ quan niệm về vấn đề giới qua các thời kỳ lịch sử dưới sự tác động của các hình thái xã hội. Trong bài viết này, trên cơ sở tổng hợp thành quả nghiên cứu của các học giả đi trước, với ngữ liệu chủ yếu thu thập từ các bộ từ điển chính thống và một số tài liệu khác, chúng tôi tập trung khảo sát

một số chữ Hán tiêu biểu phản ánh về vai trò của giới trong hôn nhân biểu hiện xuyên suốt lịch sử Trung Hoa từ xã hội thị tộc mẫu hệ đến xã hội phụ quyền, hy vọng làm rõ thêm về đặc điểm hôn nhân trong xã hội và góp thêm tài liệu tham khảo trong dạy học, nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc ở Việt Nam.

2. Chữ Hán - Dấu ấn vai trò của giới trong hôn nhân

2.1. Quần hôn - Vai trò độc tôn của nữ giới

Đặc điểm hôn nhân của xã hội cổ đại Trung Quốc đã lưu lại dấu tích rất rõ nét trong chữ Hán. Từ hình thức quần hôn (còn gọi là hôn nhân tạp giao), phát triển đến hôn nhân đối ngẫu, trải dài xuyên suốt thời kỳ mẫu hệ. Nữ giới với chức năng sinh đẻ con cái đã chiếm giữ vị trí trung tâm trong xã hội. Con cái sinh ra chỉ biết mẹ, không biết cha. Đặc trưng nổi bật này được thể hiện qua các chữ Hán dưới đây:

(1) Chữ “*姓/tính*”:

Chữ “*姓/tính*” là chữ hội ý, nghĩa là “*họ*”. Chữ này được cấu tạo bởi bộ “*女/nữ*” và chữ

* Tác giả liên hệ. ĐT.: 84-982088718

Email: camtutai@gmail.com

“生/sinh”, thể hiện trong các kiểu chữ Giáp cốt, chữ Tiểu triện, chữ Khải từ trái qua phải dưới đây (谢光辉/ Tạ Quang Huy, 2000):



Kết cấu của chữ “姓/ tính” cho thấy vai trò quan trọng của phụ nữ trong việc phát triển dân số của thị tộc. Trong “*Thuyết văn giải tự*/ 《说文解字》” đã viết: “*Người sinh ra. Thần thời cổ - thánh mẫu cảm ứng với trời mà sinh con, gọi là thiên tử/ 人所生也。古之神圣母感天而生子, 故称天子/ Nhân sở sinh dã. Cổ chi thần thánh mẫu cảm thiên nhi sinh tử, cổ xưng thiên tử*” (Hứa Thận, 1998). Cách giải thích này cho thấy: (1) Chữ “姓/ tính” là chữ hội ý, do “女/ nữ” và “生/ sinh” hợp thành, nghĩa là phụ nữ sinh ra, phản ánh dấu ấn của xã hội thị tộc mẫu hệ; (2) Thời cổ, thánh mẫu và trời giao cảm mà sinh ra con, vì thế gọi là *thiên tử*. Trong “*左传·隐公八年/ Tả truyện - Ân công bát niên*” (Tả truyện - Lỗ Ân công năm thứ 8) cũng có ghi: “*Thiên tử định ra chuẩn mực đạo đức, từ đó mà ban姓 tính ‘họ’ cho những thuộc hạ có công/ 天子建德, 因生以賜姓/ Thiên tử kiến đức, nhân sinh dĩ tứ tính*”. Về sau, “姓/ tính” được dùng để phân định những người có nguồn cội tổ tiên khác nhau, vì thế mà có cách nói “*百姓/ bách tính (trăm họ)*”.

Sử liệu đã ghi chép về các họ tổ tiên của người Hán, hoặc các họ cổ đều có bộ “女/ nữ” hợp thành. Chẳng hạn, 炎帝/ *Viêm đế* (Thần Nông) và 黄帝/ *Hoàng đế* được coi là Thủy tổ của Trung Quốc trong lời nói: “*Con cháu Viêm Hoàng/ 炎黄子孙 Viêm Hoàng tử tôn*”. Viêm đế và Hoàng đế vốn là thủ lĩnh của hai liên minh bộ lạc được tổ chức theo quan hệ huyết thống mẫu hệ, một là họ Khương (姜), hai là họ Cơ (姬). “*Thuyết văn giải tự - Nữ bộ*/ 《说文解

字·女部》” có ghi: “*Khương là họ của Thần Nông, do sống ở vùng Khương Thủy nên được đặt là Khương. Chữ gồm bộ nữ biểu ý và bộ dương biểu âm/ 姜, 神农居姜水, 以为姓。从女, 羊声/ Khương, thần nông cư Khương Thủy, dĩ vi tính. Tông nữ, dương thanh*” (Hứa Thận, 1998); “*Cơ là họ của Hoàng Đế, do sống ở Cơ Thủy nên được đặt là Cơ. Chữ gồm bộ nữ biểu ý, bộ cơ biểu âm/ 姬, 黄帝居姬水, 以为姓。从女, 姬声。/ Cơ, Hoàng Đế cư Cơ Thủy, dĩ vi tính. Tông nữ, cơ thanh*” (Hứa Thận, 1998). Ngoài ra, “*Thuyết văn giải tự - Nữ bộ*/ 《说文解字·女部》” còn liệt kê khá nhiều họ cổ của người Hán như: Hôn (婚), Doanh (嬴), Quy (媯), Vân (妘), Sâm (姦), Nữu (妯), Kỳ (媯), Vọng (妄), Nga (娥), Oa (娃), Tụ (姁), Thủy (始), v.v... đều có bộ “女/ nữ” hợp thành. Điều này rất khác với những họ xuất hiện sau này, rất ít họ gắn với bộ “女/ nữ”, mà thường được gắn với linh vật (tô-tem) của dòng tộc, như động vật: Mã (马), Dương (羊), Long (龙), Phượng (凤)... hoặc thực vật: Dương (杨), Liễu (柳), Lâm (林)... hoặc địa hạt cư trú: Sơn (山), Thủy (水), Giang (江), v.v... Như vậy, chữ “姓/tính” (họ) đã ghi lại dấu tích của chế độ mẫu hệ, đồng thời cũng là tiêu chí phân biệt giữa các thị tộc với nhau, vừa là cầu nối duy trì huyết thống, vừa là chuẩn mực hôn nhân thời bấy giờ.

Trong xã hội hiện đại ngày nay, chữ “姓/ tính” vẫn còn được dùng làm tiêu chí phân biệt các dòng họ. Trong danh tính/ 姓名 (họ tên), người Trung Quốc vẫn coi trọng “姓/tính” (họ) hơn “名/danh” (tên). Mọi người thường xưng gọi bằng “姓/tính” (họ), ít xưng gọi bằng “名/danh” (tên). Ví dụ 张总 (tổng giám đốc **Trương**), 王经理 (giám đốc **Vương**), 李叔叔 (chú **Lý**)... trong đó “Trương”, “Vương”, “Lý” là họ (姓/tính), không phải là tên (名/danh). Như vậy, “姓/tính” (họ) vẫn có những giá trị quan trọng như vốn có.

(2) Chữ “后/hậu”:

Đặc điểm của chế độ mẫu hệ là con cái sinh ra chỉ biết mẹ, không biết cha. Do vậy,

vai trò của nữ giới đặc biệt được coi trọng. “*Hán ngữ đại tự điển/ 《汉语大字典》*” đã giải thích nghĩa ban đầu của chữ “后/hậu” (後) là: “*người có quyền lực cao nhất trong xã hội ra lệnh... cũng là người phụ nữ có trí tuệ và khả năng sinh đẻ cao/ 表示发号施令的最高权力者……社会最高权力者为智慧而生殖力强的妇女*”, cho thấy địa vị trung tâm của nữ giới trong xã hội. Theo đó, “‘后/hậu’ là chữ hội ý, chữ Giáp cốt được cấu thành từ bộ nữ, chữ ‘tử’ ngược, nghĩa là mẹ sinh con/ 会意字, 甲骨文字形由‘女’部与倒置‘子’字构成。为生字的母亲” (Từ Trung Thư, 1990). Như vậy, về mặt cấu tạo nghĩa, “后/ hậu” vốn là biểu tượng của người phụ nữ nắm giữ quyền lực và có khả năng sinh nở tốt. Dưới đây là các dạng chữ Giáp cốt của “后/hậu” (Tạ Quang Huy, 2000):



“*Thuyết văn giải tự - Hậu bộ/ 《说文解字·后部》*” đã ghi: “*Hậu là biểu tượng quân vương đang ra lệnh cho bốn phương/ 后, 继体君也, 象人之形。施令以告四方/ Hậu, kể thể vương dã, tượng nhân chi hình. Thi lệnh dĩ cáo tứ phương*” (Hứa Thân, 1998). Trong “*Tân Hoa tự điển/ 《新华字典》*” cũng có nội dung giải thích: “*Thời thượng cổ xưng là quân chủ: là tiên hậu (tiên vương) thời nhà Thương/ 上古称君主: 商之先后 (先王) / Thượng cổ xưng quân chủ: Thương chi tiên hậu (tiên vương)*”. “后/hậu” còn kết hợp tạo ra các từ biểu thị “后王/ hậu vương” (quân vương, thiên tử), “后帝/ hậu đế” (thiên đế, thượng đế), “后辟/ hậu tịch” (quân chủ, đế vương)... Có thể thấy “后/ hậu” gắn với quyền lực và được xã hội kính trọng tôn vinh. Đến thời kỳ xã hội phụ quyền sau này, tuy không còn là quân vương, nhưng “后/hậu” vẫn được

tôn xưng là “mẫu nghi thiên hạ - Hoàng hậu/ 母仪天下——皇后”, và vị thế chỉ đứng sau quân vương.

Cấu tạo và ý nghĩa của chữ “姓/ tính” và chữ “后/ hậu” cho thấy tập tục tôn sùng phụ nữ sinh nở và hình thái chế độ mẫu hệ của xã hội Trung Hoa thời thượng cổ. Ngày nay, chúng ta vẫn có thể quan sát được những đặc điểm này trong cộng đồng người thiểu số Mỗ-su/ 摩苏 ở vùng Lệ Giang, tỉnh Vân Nam và vùng Lu-gu, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc.

2.2. Hôn nhân đối ngẫu - Vai trò giới dân tiến tới sự cân bằng

(1) Chữ “室/ thất” :

Chữ “室/thất” gồm có bộ “宀/ miên” (mái nhà) và chữ “至/chí” (đến), có nghĩa “người đến nhà”. Trong “*Thuyết văn giải tự/ 《说文解字》*” có ghi: “‘室/thất’, ‘nhà’, theo đến địa chỉ đã định/ 室, 家也, 从宀从至。至所止也/ Thất, gia dã, tông miên, tông chí. Chí sở chí dã” (Hứa Thân, 1998), nghĩa là người chồng trong thị tộc của mình không có “室/thất” (nhà), mà phải đến thị tộc nữ mới có “室/thất” (nhà). Phương thức cấu tạo “室/thất” đã phản ánh tập tục (nam di cư) - nam giới về nhà vợ cư ngụ trong xã hội thời kỳ này. Điều này được hiện qua hình thể chữ Giáp cốt, chữ Kim, Tiểu triện và chữ Khải theo thứ tự từ trái qua phải sau (Tạ Quang Huy, 2000):



(2) Chữ “家/ gia” :

Chữ “家/ gia” gồm bộ “宀/ miên” (mái nhà) và dưới là chữ “豕/ thi” (lợn/ heo). Chữ Giáp cốt và chữ Kim vẫn vẽ rất rõ hình con lợn/ heo dưới mái nhà. Trong “*Thuyết văn giải tự/ 《说文解字》*” có ghi: “‘家/ gia’ nghĩa là nơi cư trú của ‘đàn/ đoàn’/ 家, 豕居也/ gia, đoàn cư dã” (Hứa Thân, 1998). Trong

“Hán ngữ đại tự điển/《汉语大字典》” giải thích: “豕/đàn’ nghĩa là ‘lợn đực’, ai chiếm được ‘豕/đàn’ coi như có ‘家/gia (nhà)/ 豕为公猪, 占豕者视为有家 đàn vì công trụ, chiếm đàn giả thị vì hữu gia”. Theo cách luận giải trên, ta có thể thấy: Nơi ở của lợn/ heo vốn được gọi là “gia”, về sau chữ này được mượn để chỉ “家/ gia” (nhà/ gia đình). Hình thể chữ được miêu tả trong các thể loại chữ Giáp cốt, chữ Kim, Tiểu triện và chữ Khải theo thứ tự từ trái qua phải dưới đây (Tạ Quang Huy, 2000):



“家/ gia” và “室/ thất” kết hợp với nhau để tạo thành “vợ chồng/ nhà/ gia đình”. Trong các thư tịch cổ tiên Tần (21 TCN-221 TCN), “家/ gia” thường chỉ chồng, “室/ thất” thường chỉ vợ. Ví dụ trong “Tả truyện - Hằng Công năm thứ 18/《左传·桓公十八年》” có ghi: “Nữ có nhà, nam có thất/ 女有家, 男有室/ Nữ hữu gia, nam hữu thất” (Xuân thu/《春秋》). “Lễ ký - Khúc lễ thượng/《礼记·曲礼上》” do Đặng Huyền chú giải ghi: “Có thất, là có vợ. Vợ gọi là thất/ 有室, 有妻也。妻称室/ Hữu thất, hữu thê dã. Thê xưng thất” (Lễ ký/《礼记》). Bài “Đào yêu/《桃夭》” trong “Kinh thi/《诗经》” có câu: “Cô áy lấy chồng, yên bề gia thất/ 之子于归, 宜其室家/ Chi tử vu qui, nghi kì thất gia”. “Mạnh Tử - Đẳng Văn Công hạ/《孟子·滕文公下》” có ghi: “Sinh con trai muốn cho nó có vợ, sinh con gái muốn cho nó có chồng/ 丈夫生而愿为之有室, 女子生而愿为之有家/ Trượng phu sinh nhi nguyện vị chi hữu thất, nữ tử sinh nhi nguyện vị chi hữu gia” (Mạnh Tử/ 孟子). Trong bài thơ “Tặng nội/《赠内》” (Tặng vợ) nhà thơ Bạch Cư Dị đã dùng từ “đồng thất/ 同室” để chỉ vợ chồng: “Sống nguyện kết tình chồng vợ, chết nguyện thành bụi chung mộ/ 生为同室亲, 死为同穴尘/

Sinh vi đồng thất thân, Tử vi đồng huyệt trần” (Đường thi/《唐诗》). Có thể nói, sự xuất hiện của “家/gia” và “室/thất” đã đánh dấu sự dịch chuyển từ chế độ quân hôn, với hình thức hôn phối hỗn tạp không cố định dần chuyển sang hình thức hôn phối đối ngẫu, với vai trò hôn phối rõ ràng. Trong xã hội, mọi người đã nhìn nhận ra sự nguy hại của hình thức tạp hôn và không còn thỏa mãn với hình thức này nữa, nảy sinh nhu cầu hôn phối cố định. Trong “Tả truyện - Hy Công năm thứ 23/《左传·僖公二十三年》” đã viết: “Nam nữ cùng họ, việc sinh nở không phồn thịnh/ 男女同姓, 其生不蕃/ Nam nữ đồng tính, kỳ sinh bất phán” (Xuân thu/《春秋》). “Quốc ngữ - Tấn ngữ” ghi: “Cùng họ không kết hôn, sợ không sinh nở được/ 同姓不婚, 惧不殖生/ Đồng tính bất hôn, cụ bất thực sinh” (Lễ ký/《礼记》). Trong “Lễ ký - Phường ký/《礼记·坊记》” cũng viết: “Lấy vợ không lấy cùng họ/ 娶妻不娶同姓/ Thủ thê bất thủ đồng tính” (Lễ ký/《礼记》). Mặc dù chưa thể đạt tới hình thái hôn nhân lý tưởng một vợ một chồng, nhưng cũng đã hình thành hình thái hôn nhân tương đối rõ ràng về thân phận của vợ và của chồng.

Cách dùng phối hợp đồng đẳng “家/gia” và “室/ thất” cho thấy vai trò của nam giới trong xã hội đang dần tăng lên, và vai trò của hai giới đang tiến đến sự cân bằng, mạnh nha cho sự khởi đầu của thời kỳ quá độ từ xã hội thị tộc mẫu hệ chuyển sang xã hội thị tộc phụ hệ.

2.3. Hôn nhân phụ quyền: Tập tục cướp hôn, mua bán hôn nhân - Nữ giới mất đi địa vị chủ đạo trong xã hội

(1) Chữ “娶/ thú”:

Sự xuất hiện chữ “娶/ thú” (lấy vợ) phản ánh dấu tích nam giới cướp hôn. Chữ “娶/ thú” được cấu tạo bởi bộ “女/ nữ” và chữ “取/ thủ” (lấy). “取/ thủ” với nghĩa gốc là cướp đoạt. “取/ thủ” là chữ hội ý, được cấu thành bởi bộ “又/ hựu” (tay phải) và bộ “耳/ nhĩ” (tai), nghĩa là tóm bắt được dã thú hoặc

chính phạt được rồi cắt lấy tai trái, đúng như tinh thần của câu: “获者取左耳 *Hoạch giả thủ tả nhĩ*” trong “*Chu lễ/ 《周礼》*”. Chữ “取/ thủ” thêm bộ “女/ nữ” thành chữ “娶/ thú” trong từ “*đưa/ giá thú*”, nghĩa là cướp người phụ nữ làm vợ. Diện mạo của chữ này biểu hiện qua chữ Giáp cốt, Tiểu triện, Hán giản và Lệ thư (từ trái qua phải) dưới đây (Tạ Quang Huy, 2000):



“*Thuyết văn giải tự/ 《说文解字》*” giải thích: “*Thú nghĩa là lấy phụ nữ/ 娶, 取妇也/ Thú, thủ phụ dã*” (Hứa Thận, 1998). “*Tân Hoa tự điển/ 《新华字典》*” giải thích: “*Thú nghĩa là đón người phụ nữ về thành thân/ 把女子接过来成亲*” (Nguyễn Kiến Công, 2011). Trong tiếng Hán hiện đại, “*娶/ thú*” là từ chuyên dùng chỉ hành động của nam giới đi lấy vợ, như “*娶妻 thú thê (lấy vợ)*”. Nó vẫn hàm chứa nét nghĩa vốn có của “*娶/ thú*” trước đây.

Sự xuất hiện của chữ “*娶/ thú*” phản ánh dấu tích của tập tục cướp hôn, đánh dấu bước quá độ chuyển từ xã hội thị tộc mẫu hệ sang xã hội thị tộc phụ hệ. Đồng thời, sự phát triển ngữ nghĩa của nó cho thấy sự quy thuận của nữ giới. Tập tục “*nữ di cư*” – nữ giới theo về nhà chồng được hình thành, chế độ xã hội nam quyền được xác lập. Tính chất biểu ý của chữ *娶 thú* “*vừa thể hiện vai trò chủ động của người đàn ông, vừa thể hiện quan niệm truyền thống, đàn ông sau khi lấy vợ, người con gái mà mình giành được sẽ thuộc ‘tài sản’ riêng của mình*” (Phạm Ngọc Hàm, 2010).

(2) Chữ “*hôn/ hôn*”:

Chữ “*hôn/ hôn*” xuất hiện trong thời kỳ này cũng mang dấu tích của tục cướp hôn. Chữ “*hôn/ hôn*” được cấu tạo từ bộ nữ và chữ “*昏/ hôn*” trong “*hoàng hôn/ 黄昏*”. Hình ảnh chữ

hiện diện trong các thể chữ Giáp cốt, chữ Kim 1-5, Tiểu Triện và Lệ thư (từ trái qua phải) như sau (Tạ Quang Huy, 2000):



Trong “*Thuyết văn giải tự/ 《说文解字》*” có ghi: “*Hôn, là nghi lễ tổ chức nhà gái, lấy vợ lúc hoàng hôn/ 婚, 妇家也礼, 娶妇以昏时/ hôn, phụ gia dã lễ, thủ phụ dĩ hôn thời*” (Hứa Thận, 1998). Tập tục này mang nhiều dấu tích cướp hôn, thừa lúc chập choạng tối, cướp lấy nữ nhi về làm vợ. Trong “*Lễ ký/ 《礼记》*” cũng ghi về tục cướp hôn: “*Hôn lễ không chúc mừng, nhà gái đêm đến không tắt đèn vì lo phải chia ly con gái; nhà trai ba ngày không cử nhạc linh đình để giữ bí mật tránh nhà gái đề phòng và vì còn nghĩ đến việc nói dối/ 婚礼不贺, 嫁女之家三夜不息烛, 思相离也; 娶妇之家三日不举乐, 思嗣亲也/ Hôn lễ bất hạ, giá nữ chi gia tam dạ bất tức chúc, tư tương ly dã; thủ phụ chi gia tam nhật bất cử nhạc, tư tự thân dã*”. Hiện nay, dân tộc Dao và Miêu (Mèo) ở Trung Quốc vẫn còn lưu dấu tích thực thi gia đình tập tục này.

(3) Chữ “*đưa/ giá*”:

Chữ “*đưa/ giá*” trong từ “*giá thú/ đưa/ giá*” gồm bộ “*nữ/ nữ*” và chữ “*gia/ gia*”. Xét về cấu tạo chữ có thể thấy “*nữ/ nữ*” theo “*gia/ gia*”. Như trên đã giải thích, “*gia/ gia*” nghĩa là chồng, chữ “*đưa/ giá*” có nghĩa là người con gái theo chồng. Hình ảnh của thể chữ Tiểu triện và Khải thư (từ trái qua phải) như sau (Tạ Quang Huy, 2000):

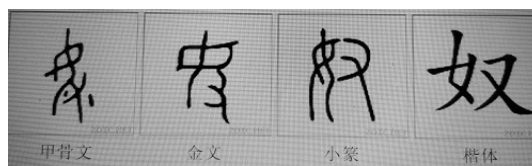


Trong “Thuyết văn giải tự - nữ bộ/ 《说文解字·女部》” giải thích: “*嫁/ giá’ thích hợp dùng cho ‘nữ’/ 嫁 女适人也/ giá, nữ thích nhân dã*”... “*giá’ nghĩa là đi/ 嫁, 往也 giá, vãng dã*” (Hứa Thận, 1998). Trong “*Bạch Hổ thông/ 《白虎通》*” cũng viết: “*Người đi lấy chồng là ‘giá’, phụ nữ ra khỏi nhà về với chồng/ 嫁者, 家也, 妇人外成, 以出适人为家/ Giá giá, gia dã, phụ nhân ngoại thành, dĩ xuất thích nhân vi gia*”. Trong tiếng Hán hiện đại, “*嫁/ giá*” vẫn là từ chuyên dùng cho nữ giới, chỉ việc đi lấy chồng. Như vậy, sự xuất hiện của chữ “*嫁/ giá*” đã ghi lại dấu tích của tập tục “*nữ di cư*” theo chồng, phản ánh chế độ hôn nhân thời kỳ xã hội nam quyền. Đến thời nhà Chu (1046 TCN – 256 TCN), chế độ hôn nhân này đã tương đối hoàn thiện. Trong “*Nghi lễ/ 《仪礼》*” có ghi: “*Cưới hỏi có sáu lễ: Nạp thái, vấn danh, nạp cát, nạp chinh, thỉnh kỳ, thân nghênh/ 婚有六礼: 纳采、问名、纳吉、纳征、请期、亲迎/ Hôn hữu lục lễ: Nạp thái, vấn danh, nạp cát, nạp chinh, thỉnh kỳ, thân nghênh*”, trong đó “*nạp chinh/ 纳征*” thời cổ còn gọi là “*nạp tệ/ 纳币*”, nhà trai phải mang một lượng tài vật lớn đến nhà gái, gọi là “*sính lễ/ 聘礼*” (lễ ăn hỏi). Sở dĩ nhà trai phải mang cho nhà gái một lượng lớn tiền tài trong lễ ăn hỏi là vì nhà gái đã nuôi nấng con gái mình lớn lên. Nay bị đưa đi nơi khác, phụng sự người khác, nên họ quan tâm đến vấn đề bồi thường để bảo đảm một phần lợi ích của mình. Đối với nhà trai, họ bỏ tiền ra lấy vợ. Người con gái xem như đã được mua lại, đương nhiên sẽ bị họ đối xử chẳng khác gì như một món hàng. “*Tân Hoa tự điển/ 《新华字典》*” giải thích: “*‘嫁/ giá’ còn có nghĩa là bán/ ‘嫁’ 还有 ‘卖’、‘售’ 之义*” (Nguy Kiến Công, 2011). Điều này tương tự như trong “*Chiến quốc sách - Tây Chu sách/ 《战国策·西周策》*” đã ghi: “*Dem cô ta bán sang nước Tề/ 以嫁之齐也/ Dĩ giá chi Tề dã*” (汉语百度/ Trang Baidu), và trong “*Hàn Phi Tử - Lục phản/ 《韩非子·六反》*” có

ghi: “*Thời buổi mất mùa đói kém, tất có nhà phải bán vợ bán con/ 天饥岁荒, 嫁妻卖子者, 必是家也/ Thiên cơ tuế hoang, giá thê mại tử giả, tất thị gia dã*” (汉语百度/ Trang Baidu). Người phụ nữ bị coi như món hàng có thể mua đi bán lại, phản ánh tập tục mua bán hôn nhân. Đến nay, cách nói “*giá cao giá*” chính là dấu tích còn lưu lại của tập tục này. Qua đây cho thấy, chữ “*嫁/ giá*” cũng mang dấu tích của thời kỳ chiếm hữu nô lệ, người phụ nữ sau khi mất đi địa vị trung tâm, đã mất quyền quyết định vận mệnh của mình và trở thành nô lệ của nam giới.

(4) Chữ “*奴/ nô*” :

Chữ “*奴/ nô*” với nghĩa là “*nô lệ, nô bộc/ 奴隶, 奴仆*”, được cấu tạo bởi bộ “*女/ nữ*” và bộ “*又/ hựu*” (tay phải). “*Tân Hoa tự điển/ 《新华字典》*” giải thích: “*Nô là chữ hội ý, gồm hai bộ ‘女/ nữ’ và ‘又/ hựu’.* ‘*女/ nữ*’ chỉ nữ nô, ‘*又/ hựu*’ (tay) chỉ dùng tay cướp đoạt. ‘*又/ hựu*’ còn có nghĩa chỉ bàn tay lao động của nữ nô/ 会意。从女, 从又。女指女奴, 又(手)指用手掠夺之。一说又(手)指女奴从事劳动。本义: 奴隶; 奴仆” (Nguy Kiến Công, 2011). Sau này sang thời phong kiến, người phụ nữ vẫn hay tự xưng là “*nô tỳ/ 奴婢*”, cho thấy sự quy thuận của phụ nữ, phản ánh thân phận nô lệ phụ thuộc của mình. Đây chính là minh chứng việc nam giới dùng vũ lực, ép phụ nữ làm nô lệ cho mình. Đồng thời sự xuất hiện chữ “*奴/ nô*” còn là một trong những minh chứng cho thời kỳ chiếm hữu nô lệ ở Trung Quốc. Chữ “*奴/ nô*” có các thể loại chữ Giáp cốt, chữ Kim, Tiểu triện, Khải thư (từ trái qua phải) như sau (Tạ Quang Huy, 2000):



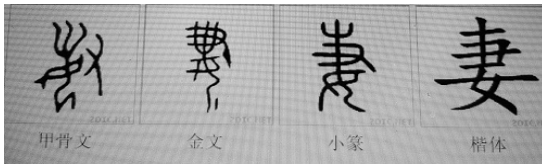
Tập tục cướp hôn phần nào phản ánh sự hoán đổi mạnh mẽ vai trò của giới. Nam giới

ngày càng lớn mạnh, đóng vai trò chủ đạo của lực lượng sản xuất và chiến đấu. Họ đã dựa vào ưu thế về thể lực, dùng vũ lực để thay đổi vai trò của mình bằng việc cướp hôn, dần chiếm giữ và thay thế vị trí chủ đạo của nữ giới trong xã hội. Nữ giới ngày càng mất đi địa vị xã hội, và bị cưỡng ép khuất phục, cuối cùng chuyển sang vị thế “nữ di cư”, bị mua bán như một món hàng, trở thành nô lệ của nam giới. Chế độ hôn nhân phụ quyền được xác lập đồng nghĩa với việc nữ giới bị mất đi địa vị chủ đạo của mình trong xã hội.

2.4. *Chế độ phụ quyền: Đa thê đa thiếp, tục ép hôn, sắp đặt hôn nhân - Nữ giới trở thành thân phận phụ thuộc*

(1) *Chữ “妻/ thê” :*

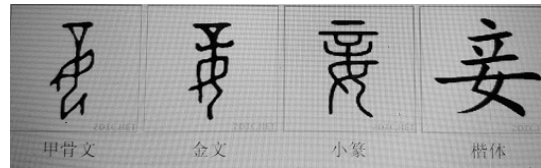
Chữ Giáp cốt “妻/ thê” gồm bộ “女/ nữ” và bộ “又/ hựu” (tay phải). Đây là chữ hội ý miêu tả hình ảnh người phụ nữ cầm công cụ lao động. Nghĩa gốc là vợ chính thức của chồng. Các kiểu loại chữ Giáp cốt, chữ Kim, Tiểu triện và Khải thư biểu hiện như sau (Tạ Quang Huy, 2000):



“*Hán ngữ đại tự điển/ 《汉语大字典》*” giải thích: “*Thượng cổ có tục cướp phụ nữ về làm vợ, gọi là cướp hôn. Chữ Giáp cốt ‘妻/ thê’ phản ánh tục cướp hôn, sau trở thành tên gọi người vợ/ 古代有抢劫女人为妻的习俗, 叫抢婚. 妻, 甲骨文表示抢婚, 后称之为妻子*” (Từ Trung Thư, 1990). Trong “*Thuyết văn giải tự/ 《说文解字》*” cũng ghi: “*Chữ ‘妻/ thê’ gồm chữ nữ, chữ triệt, chữ hựu. Chức trách của ‘妻/ thê’ là làm việc nhà/ 妻, 从女, 从中, 从又. 又, 持事, 妻职也/ thê, tòng nữ, tòng triệt, tòng hựu. Hựu, trì sự, thê chức dã*” (Hứa Thận, 1998).

(2) *Chữ “妾/ thiếp” :*

Chữ “妾/ thiếp” (vợ lẽ, vợ bé) là chữ hội ý. Thể chữ Giáp cốt được cấu tạo từ chữ “辛/ tân” (hình đao, nghĩa là cực hình, khổ sở) và bộ “女/ nữ”. Cấu tạo nghĩa cho thấy hình ảnh người phụ nữ có tội đang chịu hình phạt. Các thể chữ Giáp cốt, chữ Kim, Tiểu triện và Khải thư (từ trái qua phải) như sau (Tạ Quang Huy, 2000):



“*Thuyết văn giải tự/ 《说文解字》*” giải thích: “*Thiếp, nghĩa là người phụ nữ có tội, là nô lệ phải hầu hạ bên cạnh chủ/ 妾, 有罪女子, 给事之得接于君者*” (Hứa Thận, 1998). Cho thấy “thiếp” có địa vị thấp hèn và phụ thuộc như nô lệ.

“妻/ thê” “妾/ thiếp” là hệ quả của sự ép hôn. Xã hội ngày xưa theo quan niệm Nho giáo Trung Quốc cho rằng: “*Trong ba điều bất hiếu, lớn nhất là không có con nối dõi/ 不孝有三, 无后为大/ bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại*” (Mạnh Tử/ 孟子) đã biến người phụ nữ thành công cụ sinh đẻ để có người nối dõi tông đường. Đây chính là căn cứ để nam giới có thể đàn ông lầy “thê” (vợ), rồi lại có “thiếp” (vợ lẽ, vợ bé). Tuy có cách nói “tam thê”, nhưng trong thực tế cuộc sống thường chỉ có một “thê” (vợ cả), còn lại là thiếp. Vợ cả mặc dù được coi là người vợ chính thức, về mặt hình thức có quyền lợi ngang bằng với chồng, nhưng trên thực tế, dù là “thê” hay “thiếp”, họ đều là những người phụ thuộc vào chồng và có địa vị thấp hơn.

Chuyện hôn nhân ngày trước đều do cha mẹ và bề trên sắp đặt, nhất nhất phải tuân theo “*Mệnh lệnh sắp đặt của cha mẹ và lời mai mối/ 父母之命, 媒妁之言/ phụ mẫu chi mệnh, môi chước chi ngôn*”. Nữ giới không được tự ý kết hôn. Bất luận chồng là người như thế nào cũng phải chấp thuận. “*Cha mẹ*

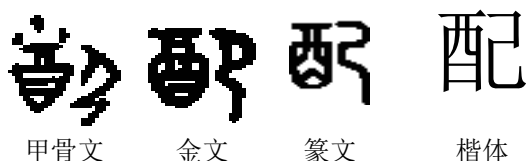
đặt đầu con ngòi đấy/ 嫁鸡随鸡, 嫁狗随狗” (Gả cho gà thì theo gà, gả cho chó thì lấy chó). Do vậy, trong hôn nhân ép buộc và sắp đặt, mọi người thường luôn có tâm trạng ai oán, sầu bi. Nhiều nơi ở Trung Quốc cho đến nay vẫn còn lưu truyền bài hát “Khốc giá ca/ 《哭嫁歌》” (khúc hát buồn khi đi lấy chồng), chính là những nội dung phản ánh tâm trạng bi ai, oán thán của người con gái với cha mẹ khi bị sắp đặt ép gả.

“Thê, thiếp”, sự ép hôn và sắp đặt hôn nhân đã phản ánh địa vị thấp hèn, thân phận phụ thuộc vào nam giới của nữ giới trong chế độ xã hội phụ quyền.

2.5. Chế độ hôn nhân bình đẳng giới một vợ một chồng - Vai trò nam nữ tiến tới cân bằng trong hôn nhân

(1) Chữ “配/ Phối”:

Chữ “配/ phối” với nghĩa gốc là người nấu rượu pha chế cho rượu có hương vị hài hòa. Hình ảnh chữ cho thấy: 酉 (vai rượu) + 亼 (người nấu rượu) + 斗 (đổ chất liệu lên men vào vai). Sau này “配/ phối” chỉ sự kết hợp của hai giới nam và nữ trong hôn nhân, xuất hiện trong “婚配/ hôn phối” hoặc “配偶/ phối ngẫu”... Các thể chữ Giáp cốt, chữ Kim, chữ Triện và Khải thư (từ trái qua phải) như sau (Nguy Kiến Công, 2011):



(2) Chữ “伴/ Bạn”:

Chữ “伴/bạn” là chữ hội ý, thể chữ Giáp cốt cho thấy hình dạng giống hai người đang đi sát nhau 𠂇𠂇. Thể chữ Triện 𠂇𠂇 gồm chữ “人/ Nhân” (người) và chữ “半/ Bán” (một nửa) hợp lại. Ý nghĩa cấu tạo của chữ “伴” là vợ chồng là một chỉnh thể thống nhất, mỗi người là một nửa trong đó, nhấn mạnh ý vợ chồng là những người bạn đời, đồng hành với nhau suốt cả cuộc đời. Các thể chữ Giáp cốt,

Kim văn, chữ Triện, Khải thư và Tống thể (từ trái qua phải) thể hiện như sau (Nguy Kiến Công, 2011):



Chữ “配/ phối” và chữ “伴/ bạn” đã phản ánh sự kết hợp hai giới (vợ - chồng) bình đẳng, hài hòa với nhau trong hôn nhân. Tiếng Hán hiện đại đã xuất hiện cách diễn đạt về vai trò của phụ nữ trong xã hội ngày nay như “một nửa thế giới này/ 半边天”. “Việc sử dụng ‘半边天’ và nét nghĩa đất nước học bổ sung của nó cho thấy vị thế ngày càng lớn mạnh của nữ giới, có thể vươn lên sánh cùng nam giới” (Cầm Tú Tài, 2001). Ngoài ra, còn có từ “爱人/ ái nhân” được sử dụng chung cho cả hai giới, chỉ “vợ” hoặc “chồng”. Đây là từ xung hô thân tộc tiếng Hán không biểu thị sự phân biệt giới tính. Sự xuất hiện từ “爱人/ ái nhân” đánh dấu ý thức bình đẳng giới đang dần xác lập lại trong xã hội Trung Quốc. Những năm gần đây, do ảnh hưởng của giao lưu hội nhập văn hóa, nhiều cặp vợ chồng trẻ đã xung hô với nhau bằng cụm từ “亲爱的/ thân ái đích” được vay mượn từ dear hoặc my dear của tiếng Anh. Những nội dung như vậy chính là biểu hiện vai trò của hai giới đã và đang có sự chuyển dịch từ phân biệt giới sang trạng thái cân bằng, dần tiến đến một xã hội bình đẳng giới trong hôn nhân ở Trung Quốc.

3. Lời kết

Văn tự Hán với vai trò như một chứng tích lịch sử phản ánh các phương diện về đời sống và quá trình phát triển của xã hội Trung Hoa một cách sống động, từ hình thái xã hội thị tộc mẫu hệ lấy vai trò của nữ giới làm trung tâm thể hiện qua các chế độ hôn nhân quần hôn đến đối ngẫu, dần chuyển sang xã hội thị tộc phụ hệ với các tập tục cướp hôn, ép hôn, mua bán

hôn nhân lấy vai trò nam giới làm vị trí thống trị trong gia đình và xã hội, phụ nữ bị lệ thuộc, địa vị thấp hèn, không khác gì nô lệ. Tiếp diễn sau đó là chế độ hôn nhân bình đẳng giới trong xã hội hiện đại ngày nay. Kết quả khảo sát cho thấy, chữ Hán rõ ràng là một trong những minh chứng cho các luận điểm của Mocgan (1997) về năm hình thái hôn nhân theo tiến trình lịch sử: Quần hôn nội tộc, quần hôn ngoại tộc, hôn nhân đối ngẫu, hôn nhân chế độ phụ hệ, hôn nhân một vợ một chồng. Những nội dung chúng tôi luận bàn trên đây mới chỉ điểm qua ở một góc hẹp, chưa thể giải nghĩa thấu đáo, rõ ràng, đầy đủ về các vấn đề liên quan. Chúng tôi hy vọng tới đây sẽ tiếp tục có những nghiên cứu liên quan ở chiều sâu hơn nữa để góp tư liệu cho nghiên cứu và dạy học ngôn ngữ – văn hóa Trung Quốc tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

Phạm Ngọc Hàm (2010). Các chữ 夫phu 妻thê 家gia 孝hiếu 教giáo với quan niệm gia đình của người Trung Quốc. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Ngoại ngữ*, Tập 26, Số 2, 101 - 107.

Cầm Tú Tài (2001). *Hiện tượng phân biệt giới tính trong tiếng Hán – Dấu ấn của lịch sử văn hóa Trung Quốc*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Trường Đại học Ngoại ngữ – ĐHQGHN. Mã số: N.01-06: 40.

Tiếng Trung Quốc

魏建功主编 (2011) *新华字典*. 北京: 商务印书馆 (修订重印版)。

谢光辉主编 (2000) *汉语资源字典*. 北京: 北京大学出版社出版。

许慎·潭裁喜注 (1989) *说文解字*. 北京: 中国书店。

徐中舒主编 (1990) *汉语大字典*. 湖北辞书出版社和四川辞书出版社联合出版。

L.H. Moóc-gan (美) 路易斯·亨利·摩尔根 (1997) *古代社会*. 北京: 商务印书馆。

Nguồn ngữ liệu

《春秋》 (电子版) http://www.360doc.com/content/13/0330/16/313676_274901797.shtml, 登入时间2017年8月05日, 22:15

《礼记》 (电子版) <http://www.gushiwen.org/guwen/liji.aspx>, 登入时间2017年8月9日, 22:15

《白虎通》 (电子版) <http://www.guoxue123.com/zhibu/0301/01bhty/index.htm>, 登入时间2017年8月12日, 10:05

《汉语百度》 <http://hanyu.baidu.com/zici/s?wd=%E5%AB%81>, 登入时间2017年8月18日, 20:40

CHINESE CHARACTERS AND GENDER ROLES IN MARRIAGE

Cam Tu Tai¹, Le Quang Sang²

¹*Faculty of Post Graduate Studies, VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

²*Faculty of Chinese, Foreign Trade University, Phao dai Lang, Dong Da, Hanoi, Vietnam*

Abstract: To a large extent, Chinese characters reflect the development of various Chinese social patterns in which polyandry or group marriage that prevailed in matriarchal societies gave way to patriarchy where brides could be “robbed” from their families, or where marriages were forced or purchased. From their previous power position, women became increasingly dependent on men who rose to predominance in both families and society, resulting in women’s lowly roles. Along with advances in human society, there appear in Chinese those expressions and characters that depict gender equality and equal roles in marriages. This paper focuses on analyzing gender roles in marriage as represented in Chinese characters so as to clarify how Chinese society was depicted in the language. This also adds references that can be useful for teaching, learning, and researching the Chinese language and culture in particular, and foreign languages and cultures in general in Vietnam.

Keywords: Chinese characters, culture, marriage, gender roles